

Số: 2342 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số 1332/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Long Khánh tại Thông báo số 154/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Long Khánh tại Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	15.887,80	15.885,26	-2,54
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	832,23	832,23	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	565,88	565,88	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	370,52	370,34	-0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.502,73	14.500,37	-2,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	4,74	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	48,75	48,75	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	128,83	128,83	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.410,03	3.412,57	2,54
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất quốc phòng	29,65	29,65	-
2.2	Đất an ninh	67,85	67,85	-
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	400,83	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	66,91	66,91	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,08	92,08	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	50,65	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.292,22	1.294,82	2,60
	<i>Trong đó:</i>			-
-	<i>Đất giao thông</i>	829,68	832,22	2,54
-	<i>Đất thủy lợi</i>	160,12	160,12	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	11,43	11,43	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	15,67	15,66	-0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	51,26	51,15	-0,11
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	15,61	15,52	-0,09
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	4,61	4,88	0,27
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1,43	1,43	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	3,76	3,76	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	3,90	3,90	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	34,54	34,54	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	117,74	117,74	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	37,55	37,55	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,27	0,27	-
-	Đất chợ	2,15	2,15	-
-	Đất hạ tầng khác	2,50	2,50	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,28	2,35	0,07
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,15	16,15	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	347,98	347,93	-0,05
2.11	Đất ở tại đô thị	843,26	843,26	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,53	14,40	-0,13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,96	2,96	-
2.14	Đất tín ngưỡng	3,20	3,25	0,05
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	147,88	147,88	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	31,62	-
3	Đất chưa sử dụng			

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	217,18	219,72	2,54
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	6,51	6,51	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,83	2,83	-
1.2	Đất trồng lúa còn lại	3,68	3,68	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	28,94	29,12	0,18
1.4	Đất trồng cây lâu năm	181,31	183,67	2,36
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	0,26	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Đất phi nông nghiệp	101,31	103,24	1,93
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất quốc phòng	1,75	1,75	-
2.2	Đất an ninh	0,01	0,01	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,96	0,96	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,89	0,89	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	62,51	64,21	1,70
	<i>Trong đó:</i>			-
-	Đất giao thông	49,88	51,37	1,49
-	Đất thủy lợi	0,84	0,84	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,29	0,29	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,74	1,75	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,26	2,37	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	-	0,09	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,04	0,04	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	7,08	7,08	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	0,25	0,25	-
-	Đất chợ	0,13	0,13	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,21	0,21	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	14,48	14,53	0,05
2.8	Đất ở tại đô thị	19,53	19,53	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05	0,18	0,13
2.10	Đất tín ngưỡng	0,03	0,08	0,05
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,89	0,89	-
3	Đất chưa sử dụng			

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	299,85	302,39	2,54
	Trong đó:			-
1.1	Đất trồng lúa	29,94	29,94	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12,26</i>	<i>12,26</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,80	29,98	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	239,61	241,97	2,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,34	0,34	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	73,00	73,00	-
	Trong đó:			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	35,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10,00	10,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	5,00	5,00	-
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	23,00	23,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,47	12,47	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	308,53	311,07	2,54
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	29,94	29,94	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	12,26	12,26	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30,10	30,28	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	247,99	250,35	2,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,34	0,34	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	73,00	73,00	-
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	35,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10,00	10,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	5,00	5,00	-
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	23,00	23,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,47	12,47	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 07 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 1332/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh)

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Long Khánh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
(Kèm theo Quyết định số: 2342/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
1	Đất nông nghiệp	15.885,26	107,55	10,63	3,54	52,76	50,79	15,99	3.035,05	1.940,06	3.255,21	1.220,51	1.161,33	1.023,70	1.717,20	1.387,57	903,35	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	832,23	-	-	-	0,47	-	-	-	-	423,39	223,88	9,22	169,14	0,67	2,80	2,66	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	565,88	-	-	-	-	-	-	-	-	277,90	222,53	7,18	44,47	3,66	10,13	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	370,34	5,07	-	0,60	0,01	3,30	1,41	31,90	48,93	115,98	39,74	4,32	72,59	25,87	3,27	17,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.500,37	102,03	10,63	2,94	52,28	47,36	14,59	2.922,77	1.888,26	2.671,54	951,27	1.143,35	766,98	1.673,56	1.369,94	882,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	-	-	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	48,75	0,45	-	-	-	0,13	-	18,93	0,69	10,92	5,63	0,14	5,62	3,76	2,00	0,47	
1.6	Đất nông nghiệp khác	128,83	-	-	-	-	-	-	56,71	2,18	33,37	-	4,30	9,37	13,34	9,56	-	
2	Đất phi nông nghiệp	3.412,57	125,13	131,53	117,59	165,60	87,85	83,56	463,32	480,90	253,10	356,62	132,95	155,27	463,67	237,29	158,21	
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	29,65	-	2,29	-	0,93	-	-	8,96	17,47	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	67,85	60,68	0,08	0,04	0,04	0,02	0,02	5,00	1,78	-	-	-	-	-	0,18	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	-	-	-	-	-	-	-	99,90	-	44,87	-	-	256,06	-	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	66,91	-	5,80	4,08	2,47	0,06	0,31	7,04	27,23	1,74	0,26	0,21	0,35	5,19	9,40	2,77	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,08	-	-	13,04	3,45	-	0,06	4,83	5,65	5,12	4,85	1,15	9,89	1,05	24,81	18,18	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,65	-	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.294,82	27,62	39,50	50,63	50,58	22,71	26,97	324,63	197,33	113,36	102,16	70,05	61,03	86,04	69,81	52,41	
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	832,22	24,66	27,42	24,87	42,34	16,87	21,41	91,67	122,45	99,44	76,22	60,06	52,98	73,65	53,68	44,49	
-	Đất thủy lợi	160,12	0,30	0,07	0,10	-	0,13	0,48	143,51	1,25	3,26	3,94	2,97	1,33	0,64	1,30	0,84	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	11,43	0,20	1,97	1,48	-	-	-	-	3,68	1,48	0,46	0,43	0,32	0,62	0,52	0,28	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	15,66	0,19	0,16	0,08	0,04	0,05	0,05	0,33	12,18	0,07	1,39	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11	
-	Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT	51,15	1,08	5,38	4,58	5,59	2,93	1,72	4,13	5,11	4,08	4,79	1,10	0,59	3,69	4,30	2,08	

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,52	-	-	3,06	-	-	-	-	1,98	2,85	-	1,14	1,01	-	1,13	4,34	-
-	Đất công trình năng lượng	4,88	-	-	-	-	-	2,21	1,17	0,75	0,34	0,19	-	-	-	-	0,21	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,43	-	0,51	-	0,27	-	-	-	0,41	-	0,04	0,03	-	-	0,05	0,10	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,76	-	0,30	-	-	-	-	3,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	-	-	-	-	-	-	1,75	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	34,54	1,19	1,74	10,43	1,79	1,46	0,13	0,46	4,07	2,35	2,34	0,76	2,88	1,74	1,15	2,07	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	117,74	-	-	6,04	-	1,01	-	76,05	4,61	2,29	11,57	3,58	2,66	4,35	3,23	2,34	
-	Đất xây dựng cơ sở KHCN	37,55	-	-	-	-	-	-	-	37,54	-	-	-	-	0,01	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	2,15	-	-	-	-	0,26	0,97	0,10	-	0,05	0,09	-	-	0,06	0,44	0,18	
-	Đất hạ tầng khác	2,50	-	1,95	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,35	0,03	0,13	0,08	0,15	0,11	0,10	0,30	0,16	0,25	0,30	0,04	0,11	0,24	0,25	0,10	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,15	-	6,25	-	8,59	-	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất ở tại nông thôn	347,93	-	-	-	-	-	-	93,50	-	103,76	-	-	76,26	74,41	-	-	
2.11	Đất ở tại đô thị	843,26	35,38	71,45	47,70	93,43	64,26	51,93	-	101,73	-	176,83	57,95	-	-	66,56	76,02	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,40	0,21	5,07	0,64	2,77	0,14	0,19	0,82	0,55	0,27	0,35	0,27	0,67	0,60	1,00	0,83	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,96	-	0,01	0,87	0,58	-	1,01	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-	0,25	
2.14	Đất tín ngưỡng	3,25	0,02	0,41	-	-	-	0,58	0,37	0,48	-	0,07	0,09	0,24	0,48	0,25	0,26	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	147,88	1,18	0,54	0,50	2,60	0,54	1,07	17,87	12,76	28,60	26,90	3,19	6,72	23,64	14,38	7,38	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	-	-	-	-	-	-	-	15,66	-	-	-	-	15,96	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đất đô thị*	8.931,31	232,68	142,16	121,13	218,36	138,64	99,56	-	2.420,96	-	1.577,13	1.294,29	-	-	1.624,86	1.061,56	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Kèm theo Quyết định số: 2342/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Don vị tính: ha

[illegible]



Đơn vị tính: ha

[illegible]



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
(Kèm theo Quyết định số: 2342/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Trè	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	311,07	15,34	20,63	4,88	69,06	4,20	3,45	52,69	32,43	9,45	33,45	18,95	18,37	17,34	6,31	4,52	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	29,94	0,20	-	-	2,21	-	-	0,67	-	3,60	12,70	1,00	7,53	0,50	1,00	0,53	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	12,26	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	9,47	-	2,57	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30,28	1,00	4,12	0,12	19,72	0,82	-	-	0,29	0,06	1,16	0,69	1,66	0,08	0,56	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	250,35	14,14	16,40	4,76	47,06	3,38	3,45	52,02	32,14	5,57	19,51	17,26	9,16	16,76	4,75	3,99	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,34	-	0,11	-	0,07	-	-	-	-	0,06	0,08	-	0,02	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	73,00	-	-	-	-	-	-	8,00	-	21,00	7,00	5,00	11,67	11,00	6,33	3,00	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,00	5,00	5,00	7,67	2,00	4,33	3,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	2,00	-	2,00	2,00	2,00	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	2,00	-	-	-	
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	23,00	-	-	-	-	-	-	8,00	-	8,00	-	-	-	7,00	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,47	-	0,40	11,15	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.